



zhuàn sù

转速

noun · rotational speed; RPM

Example Sentences

Zhè tái jī qì de zhuàn sù hěn gāo

这台机器的转速很高。

This machine's rotational speed is very high.

Kāi chē shí yào zhù yì fā dòng jī de zhuàn sù

开车时要注意发动机的转速。

When driving, pay attention to the engine's RPM.

Trace each character, then write the word on your own.

转	转	转	转	转	转	转	转	转	转	转
速	速	速	速	速	速	速	速	速	速	速
速	速									